

Số: *110* /KH-UBND

Hà Giang, ngày 31 tháng 8 năm 2016

KẾ HOẠCH

**Đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân trình độ sơ cấp nghề
và dưới 3 tháng giai đoạn 2016 - 2020**

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNNPTTN-BCT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - TBXH, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương, Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh về ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 1838/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang về ban hành mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016 - 2020.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân trình độ sơ cấp nghề và dưới 3 tháng giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân thực hiện mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa XVI nhiệm kỳ 2015 - 2020; Các ngành nghề gắn với thực hiện chính sách Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND; Đề án tái cơ cấu

ngành nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020; Đề án nâng cao chất lượng đào tạo nghề giai đoạn 2016 - 2020; Chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân, tạo việc làm, chuyển đổi nghề, tăng thu nhập nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống cho nông dân.

2. Yêu cầu:

- Ngành Nông nghiệp và PTNT, Lao động – TB&XH, UBND các huyện, thành phố tập trung chỉ đạo quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm không chạy theo số lượng mà thực hiện theo nhu cầu của người dân, điều kiện sản xuất thực tế của cơ sở; lấy chất lượng, hiệu quả, người dân làm trung tâm để thực hiện nhiệm vụ; Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành trong chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân;

- Tổ chức đào tạo các ngành nghề về cây trồng, vật nuôi ở trình độ sơ cấp nghề và dưới 3 tháng theo phương thức đặt hàng gắn với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng chuyên canh theo hình thức liên kết trong sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm và gắn với phát triển du lịch, dịch vụ; tuyển dụng, sử dụng của doanh nghiệp, hợp tác xã và bao tiêu sản phẩm cho nông dân. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Tạo việc làm, thúc đẩy sản xuất phát triển nhanh, bền vững.

II. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

1. Giai đoạn 2016 - 2020, đào tạo trình độ Sơ cấp nghề và dưới 3 tháng cho 33.000 lao động là nông dân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, trong đó đào tạo gắn với chính sách Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND và Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 là 19.000 người; Các nghề nông nghiệp khác 14.000 người;

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

2. Tỷ lệ nông dân có việc làm sau đào tạo nghề đạt từ 80% trở lên.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Đối tượng, điều kiện được hỗ trợ học nghề

1.1. Đối tượng được hỗ trợ chi phí đào tạo:

- Chi phí đào tạo: Áp dụng theo Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 của UBND tỉnh Hà Giang về ban hành mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

- Đối tượng: Lao động là nông dân trực tiếp sản xuất gồm người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ, lao động nông thôn và các đối tượng là hộ gia đình, cá nhân vay vốn theo chính sách Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND tỉnh.

1.2. Đối tượng được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ mất việc làm;

- Hỗ trợ tiền ăn với mức 30.000 đồng/học viên/ngày thực học;
- Hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/học viên/khoá học nếu địa điểm xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, được hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khoá học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

1.3. Điều kiện được hỗ trợ học nghề:

- Người học nghề trong độ tuổi lao động (*nữ từ đủ 15-55 tuổi; nam từ đủ 15-60 tuổi*), có nhu cầu học nghề, có trình độ học vấn, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học (*đối với những người không biết đọc, viết có thể tham gia học những nghề phù hợp thông qua hình thức kèm cặp, truyền nghề...*);

- Mỗi nông dân tham gia học nghề chỉ được hỗ trợ học nghề một lần theo chính sách này, những người đã được hỗ trợ học nghề theo các chính sách khác của Nhà nước thì không được hỗ trợ học nghề theo chính sách này. Riêng những người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì UBND cấp xã xem xét quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo nghề để chuyển đổi việc làm theo chính sách này nhưng tối đa không quá 03 lần.

2. Kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp

2.1. Các ngành nghề: Nghề theo Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND; Nghề nông nghiệp khác.

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

2.2. Trình độ đào tạo: Đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân trình độ Sơ cấp nghề và dưới 3 tháng.

2.3. Chương trình, giáo trình:

- Sử dụng chương trình, giáo trình ban hành kèm theo Quyết định số 1549/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Xây dựng mới (đối với nghề chưa có chương trình, giáo trình); Thực hiện chỉnh sửa, bổ sung nội dung chương trình, giáo trình cho phù hợp với thực tiễn sản xuất của nông dân và trình độ nhận thức của người học.

2.4. Đội ngũ giáo viên: Giáo viên, người dạy nghề (*cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và nông dân sản xuất giỏi từ cấp huyện trở lên*) phải có trình độ chuyên môn, am hiểu thực tế về lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi..., có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc kỹ năng dạy học.

2.5. Đơn vị thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp:

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh, ngoài tỉnh (có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp tại Sở Lao động - TBXH tỉnh Hà Giang);

- Tạo điều kiện để Trung tâm khuyến công, Trạm khuyến nông, cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các trang trại được tham gia đào tạo nghề gắn với sử dụng lao động và bao tiêu sản phẩm (có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp tại Sở Lao động - TBXH tỉnh Hà Giang).

3. Kinh phí đào tạo nghề:

- Tổng kinh phí: 61.272 triệu đồng, trong đó đào tạo nghề theo Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND là 35.158 triệu đồng; Nghề nông nghiệp khác 26.115 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí từ các chương trình: Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Nghị quyết 30a); Chương trình CPRP; Ngân sách tỉnh; Ngân sách huyện; Kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã và các nguồn hợp pháp khác; Lồng ghép các chương trình dự án khác trên địa bàn.

(Chi tiết theo kế hoạch đào tạo nghề hàng năm của UBND tỉnh)

IV. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác thông tin tuyên truyền:

- Các cấp ủy Đảng, Chính quyền các cấp cần xác định đúng vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân để tập trung chỉ đạo;

- Tăng cường tuyên truyền sâu rộng trên các phương tiện thông tin đại chúng; lồng ghép trong các buổi họp thôn bản và tại các phiên chợ... về vai trò, vị trí của đào tạo nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm, nâng cao thu nhập; những mô hình hay, những gia đình nông dân sản xuất giỏi để nông dân biết và tích cực tham gia học nghề.

2. Huy động các nguồn lực:

- Bố trí đủ kinh phí từ các chương trình như: Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới; Chương trình MTQG giảm nghèo (Nghị quyết 30a); Chương trình CPRP; Ngân sách tỉnh; Ngân sách huyện;

- Hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác; Lồng ghép các chương trình dự án khác trên địa bàn.

3. Tập huấn đội ngũ giáo viên, người dạy nghề: Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng dạy học cho đội ngũ giáo viên, người dạy nghề.

4. Chương trình, giáo trình: Huy động cán bộ kỹ thuật, giáo viên có trình độ chuyên môn, am hiểu sâu về thực tế, Người dạy nghề (nông dân sản xuất giỏi) tham gia chỉnh sửa, bổ sung nội dung chương trình, giáo trình cho phù hợp với thực tiễn sản xuất của nông dân và trình độ nhận thức của người học.

5. Kiểm tra, giám sát: Tăng cường phối hợp kiểm tra giám sát đánh giá hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân ở tất cả các cấp để đảm bảo đạt được các mục tiêu kế hoạch đã đề ra.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các Sở

1.1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, UBND các huyện và các cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện kế hoạch hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh; xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng dạy học cho cán bộ, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề;

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn chỉ đạo, định hướng các huyện và các cơ quan liên quan thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân; Phối hợp với các cơ quan truyền thông thực hiện các hoạt động tuyên truyền về đào tạo nghề cho nông dân;

- Đề xuất các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh, ngoài tỉnh; Trung tâm khuyến công; Trạm khuyến nông; cơ sở sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các trang trại có đủ điều kiện tham gia đào tạo nghề cho nông dân;

- Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, các Sở, ban, ngành có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện đào tạo nghề cho nông dân. Định kỳ 6 tháng, 1 năm, đột xuất tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh; Bộ Lao động – TB&XH.

1.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân hàng năm theo phân công, phân cấp quản lý gửi Sở Lao động – TB&XH để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Trực tiếp chỉ đạo, định hướng cho các huyện, thành phố, các cơ sở đào tạo nghề thuộc tỉnh, ngoài tỉnh, các doanh nghiệp, Hợp tác xã có đủ điều kiện đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân và chịu trách nhiệm về chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân trên toàn tỉnh;

- Thực hiện lồng ghép có hiệu quả kế hoạch đào tạo nghề cho nông dân với chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, chương trình khuyến nông và các chương trình khác;

- Chủ trì phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp thông tin thị trường hàng hóa, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp;

- Chủ trì phối hợp với Sở Lao động – TB&XH và các đơn vị, cá nhân có trình độ chuyên môn, am hiểu sâu về thực tế tham gia xây dựng mới (đối với nghề chưa có chương trình, giáo trình); chỉnh sửa, bổ sung nội dung chương trình, giáo trình cho phù hợp với thực tiễn sản xuất của nông dân;

- Phối hợp với Sở Lao động – TB&XH xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng dạy học cho người lao động là nông dân sản xuất giỏi tham gia hướng dẫn thực hành nghề; Phối hợp với Sở Lao động – TB&XH kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân. Báo cáo kết quả thực hiện 6 tháng, 1 năm, đột xuất về Sở Lao động – TB&XH.

1.3. Sở Tài chính; Sở Kế hoạch - Đầu tư: Chủ trì phối hợp với các Sở: Lao động – TB&XH, Nông nghiệp và PTNT hàng năm bố trí đủ kinh phí theo kế hoạch để tổ chức thực hiện.

1.4. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; vai trò của đào tạo nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn; tuyên truyền, phổ biến các mô hình đào tạo nghề hay; những nông dân sau học nghề phát triển sản xuất có hiệu quả; các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia đào tạo và sử dụng nhiều nông dân và bao tiêu sản phẩm nông nghiệp cho nông dân sau đào tạo.

2. Hội doanh nghiệp tỉnh, các doanh nghiệp, hợp tác xã: Chủ động cung cấp thông tin thị trường nông nghiệp đầy đủ, kịp thời cho nông dân; tham gia đào tạo nghề gắn với nhu cầu sử dụng lao động và bao tiêu sản phẩm cho nông dân.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Chỉ đạo phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các phòng, ban, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo nghề hàng năm và thực hiện ký hợp đồng đào tạo nghề nông nghiệp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Chỉ đạo đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến thương mại hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho nông dân;

- Chỉ đạo Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền bằng các hình thức phù hợp về đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân tới các xã;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đánh giá hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân. Báo cáo kết quả thực hiện 6 tháng, 1 năm, đột xuất về Sở Lao động - TB&XH, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Tổ chức tuyên truyền, vận động nông dân tham gia học nghề, tạo điều kiện để các cơ sở đào tạo nghề tổ chức thực hiện đào tạo;

- Phối hợp tốt với các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp; Trung tâm khuyến công, Trạm khuyến nông; cơ sở sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các trang trại vào thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân trên địa bàn quản lý;

- Thống kê số lao động có nhu cầu học nghề trên địa bàn; nhu cầu sử dụng lao động và bao tiêu sản phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các trang trại, đảm bảo có trên 80%

lao động nông dân sau học nghề có việc làm hoặc gắn với bao tiêu sản phẩm cho nông dân;

- Xác nhận vào đơn xin học nghề của lao động trong xã về đối tượng theo quy định và các điều kiện để làm việc theo nghề đăng ký học;

- Mở sổ theo dõi số lao động đã qua đào tạo nghề, số người có việc làm sau đào tạo nghề, số hộ thoát nghèo, số hộ trở thành hộ khá, giàu, số người chuyển sang làm công nghiệp, dịch vụ sau khi học nghề trên địa bàn;

- Phối hợp kiểm tra, giám sát các lớp đào tạo nghề trên địa bàn xã.

5. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

- Xây dựng kế hoạch đào tạo trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức triển khai tuyển sinh đào tạo đảm bảo đúng tiến độ, sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả, nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chế độ hỗ trợ, thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành;

- Xây dựng kế hoạch, dự toán chi phí đào tạo nghề; có danh sách trích ngang học viên và hợp đồng ký kết lao động đào tạo được gắn với địa chỉ sử dụng của các doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc theo mô hình phát triển kinh tế tại địa phương (*Không tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân khi chưa được bảo đảm nơi làm việc và mức thu nhập có được sau đào tạo*);

- Phối hợp với UBND xã theo dõi, thống kê tình trạng việc làm, thu nhập của lao động nông thôn sau đào tạo;

- Tự theo dõi, đánh giá kết quả đào tạo nghề theo các tiêu chí giám sát, đánh giá hàng quý, từ đó có sự điều chỉnh để phấn đấu;

- Báo cáo hàng tháng, quý, 6 tháng, 1 năm về Sở Lao động – TB&XH, Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn.

Trên đây là kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp trình độ sơ cấp nghề và dưới 3 tháng cho nông dân giai đoạn 2016 - 2020. Yêu cầu các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các xã; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện; Trong quá trình triển khai nếu có vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh qua Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành: Nông nghiệp & PTNT; Lao động - TB&XH; Tài chính; Kế hoạch & Đầu tư, Thông tin Truyền thông;
- Hội doanh nghiệp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Vnpti Office;
- Lưu VT, KGVX, NN.



**KT. CHỦ TỊCH
ĐÓNG CHỮ TỊCH**

Trần Đức Quý

Trần Đức Quý




BIỆTHỢNG HỢP KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO NÔNG DÂN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo kế hoạch số: MD /KH-UBND ngày 34 /8/2016 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Đơn vị/tên nghề đào tạo	Tổng số giai đoạn (2016-2020)		Trong đó									
				Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)
A	TỔNG CỘNG	33.000	61.272	5.000	9.308	6.460	11.934	6.615	12.240	7.145	13.285	7.780	14.506
I	Các nghề gắn với thực hiện CS NQ 209	19.000	35.158	3.000	5.547	4.120	7.612	3.865	7.122	3.710	6.869	4.305	8.008
1	Trồng chè	2.955	5.474	335	614	670	1.237	750	1.391	590	1.097	610	1.136
2	Trồng cam theo tiêu chuẩn VietGAP	1.230	2.229	230	412	300	537	240	456	240	430	220	394
3	Trồng cây dược liệu	2.810	5.262	245	459	525	988	575	1.070	775	1.447	690	1.297
4	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	8.195	15.358	1.565	2.903	1.835	3.450	1.420	2.665	1.405	2.636	1.970	3.704
5	Nuôi và phòng trị bệnh cho ong lấy mật	2.760	5.070	485	917	510	899	530	937	525	972	710	1.345
6	Thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò	280	353	0	0	35	44	70	88	70	88	105	132
7	Trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi cho trâu, bò	735	1.368	105	198	245	456	280	515	105	198	0	0
II	Các nghề nông nghiệp khác	14.000	26.115	2.000	3.761	2.340	4.322	2.750	5.118	3.435	6.416	3.475	6.498
1	Trồng và chăm sóc cây ăn quả (ôn đới và nhiệt đới)	975	1.842	105	198	175	331	205	387	245	463	245	463
2	Trồng cây lương thực	1.630	3.005	175	317	295	548	330	608	410	757	420	776
3	Trồng lúa năng suất cao	140	251	0	0	35	63	35	63	35	63	35	63
4	Trồng ngô	350	662	70	132	70	132	70	132	70	132	70	132
5	Trồng rau an toàn	2.260	4.144	390	723	340	623	450	820	520	952	560	1.027
6	Trồng cây tam giác mạch	350	662	70	132	70	132	70	132	70	132	70	132
7	Trồng rừng	410	757	0	0	35	66	95	176	140	258	140	258
8	Trồng lạc, đậu tương	560	1.058	175	331	70	132	70	132	105	198	140	265
9	Trồng nấm, mộc nhĩ	905	2.075	175	382	100	232	210	487	245	568	175	406
10	Trồng cây công nghiệp	175	313	0	0	70	125	35	63	0	0	70	125

STT	Đơn vị/tên nghề đào tạo	Tổng số giai đoạn (2016-2020)		Trong đó									
				Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)
11	Trồng và khai thác rừng trồng	105	191									70	125
12	Thâm canh cây trồng	210	376	0	0	35	63	35	63	70	125	70	125
13	Sản xuất giống cây trồng	855	1.560	175	324	140	254	155	282	140	254	245	446
14	Nông lâm kết hợp	210	397	0	0	35	66	35	66	70	132	70	132
15	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	1.820	3.371	210	386	350	648	380	701	450	841	430	796
16	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	280	512	280	512								
17	Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	70	132	70	132								
18	Nuôi cá nước ngọt	385	714	0	0	105	195	105	195	70	129	105	195
19	Nuôi trồng thủy sản	740	1.360	105	191	100	186	195	360	200	365	140	258
20	Nuôi trồng thủy sản thâm canh	315	564	0	0	70	125	105	188	70	125	70	125
21	Sản xuất kinh doanh giống thủy sản	170	304	0	0	35	63	30	54	70	125	35	63
22	Phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng	175	203	0	0	35	41	35	41	70	81	35	41
23	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi (trâu, bò)	350	752	0	0	0	0	0	0	175	376	175	376
24	Phòng trị bệnh cho vật nuôi, thủy sản nước ngọt	140	251	0	0	35	63	35	63	70	125	0	0
25	Chế biến và bảo quản nông lâm sản	175	221	0	0	35	44	35	44	70	88	35	44
26	Chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại	245	439	0	0	70	125	35	63	70	125	70	125
B	CHI TIẾT CÁC HUYỆN												
I	QUẬN BẠ	2.525	4.772	455	860	445	841	455	860	590	1.115	580	1.096
1	Các nghề gắn với thực hiện CS NQ 209	1.845	3.487	455	860	250	472	320	605	380	718	440	832
1.1	Trồng cây dược liệu	560	1.058	140	265	70	132	90	170	120	227	140	265
1.2	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	620	1.172	140	265	90	170	120	227	120	227	150	284
1.3	Nuôi và phòng trị bệnh cho ong lấy mật	665	1.257	175	331	90	170	110	208	140	265	150	284
2	Các nghề nông nghiệp khác	680	1.285	0	0	195	369	135	255	210	397	140	265
2.1	Trồng cây lương thực	265	501			90	170	35	66	70	132	70	132

STT	 Đơn vị/tên nghề đào tạo	Tổng số giai đoạn (2016-2020)		Trong đó									
				Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)
2.2	Trồng và chăm sóc cây ăn quả (ôn đới và nhiệt đới)	205	387			35	66	30	57	70	132	70	132
2.3	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	140	265			35	66	35	66	70	132		0
2.4	Nuôi cá nước ngọt	70	132			35	66	35	66		0		0
II	YÊN MINH	3.545	6.793	735	1.404	630	1.199	620	1.195	790	1.516	770	1.479
1	Các nghề gắn với thực hiện CS NQ 209	2.030	3.809	350	661	420	787	420	787	420	787	420	787
1.1	Trồng chè	280	521			70	130	70	130	70	130	70	130
1.2	Trồng cây dược liệu	175	331	35	66	35	66	35	66	35	66	35	66
1.3	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	1.260	2.381	280	529	245	463	245	463	245	463	245	463
1.4	Nuôi và phòng trị bệnh cho ong lấy mật	315	576	35	66	70	128	70	128	70	128	70	128
2	Các nghề nông nghiệp khác	1.515	2.984	385	743	210	412	200	408	370	729	350	692
2.1	Trồng cây lương thực	295	558	35	66	70	132	30	57	90	170	70	132
2.2	Trồng Lạc, Đậu tương	315	595	105	198	35	66	35	66	70	132	70	132
2.3	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	275	520	70	132	35	66	30	57	70	132	70	132
2.4	Trồng rau an toàn	280	529	70	132	35	66	35	66	70	132	70	132
2.5	Trồng nấm, mộc nhĩ	280	650	35	81	35	81	70	162	70	162	70	162
2.6	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	70	132	70	132								
III	ĐÔNG VẮN	3.670	6.936	660	1.247	630	1.191	595	1.125	700	1.323	1.085	2.051
1	Các nghề gắn với thực hiện CS NQ 209	2.060	3.893	310	586	350	662	280	529	385	728	735	1.389
1.1	Trồng chè	70	132			70	132						
1.2	Trồng cây dược liệu	280	529							105	198	175	331
1.3	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	350	662	70	132		0		0			280	529
1.4	Nuôi và phòng trị bệnh cho ong lấy mật	835	1.578	135	255	105	198	140	265	175	331	280	529
1.5	Trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi cho trâu, bò	525	992	105	198	175	331	140	265	105	198		

STT	Đơn vị/tên nghề đào tạo	Tổng số giai đoạn (2016-2020)		Trong đó									
				Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)
2	Các nghề nông nghiệp khác	1.610	3.043	350	662	280	529	315	595	315	595	350	662
2.1	Trồng ngô	350	662	70	132	70	132	70	132	70	132	70	132
2.2	Trồng và chăm sóc cây ăn quả (ôn đới và nhiệt đới)	315	595	35	66	70	132	70	132	70	132	70	132
2.3	Trồng rau an toàn	210	397	35	66	35	66	35	66	35	66	70	132
2.4	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	280	529	35	66	35	66	70	132	70	132	70	132
2.5	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	35	66	35	66								
2.6	Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	70	132	70	132								
2.7	Trồng cây tam giác mạch	350	662	70	132	70	132	70	132	70	132	70	132
IV	MÈO VẠC	3.250	6.118	635	1.221	735	1.344	620	1.142	595	1.140	665	1.272
1	Các nghề gắn với thực hiện CS NQ 209	1.435	2.562	315	595	490	866	280	469	175	316	175	316
1.1	Trồng cây dược liệu	175	331			70	132	35	66	35	66	35	66
1.2	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	805	1.521	210	397	280	529	105	198	105	198	105	198
1.3	Nuôi và phòng trị bệnh cho ong lấy mật	455	709	105	198	140	204	140	204	35	51	35	51
2	Các nghề nông nghiệp khác	1.815	3.557	320	626	245	478	340	673	420	824	490	956
2.1	Trồng cây lương thực	245	463			35	66	70	132	70	132	70	132
2.2	Trồng rừng	235	444			35	66	60	113	70	132	70	132
2.3	Trồng Lạc, Đậu tương	245	463	70	132	35	66	35	66	35	66	70	132
2.4	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	210	397			35	66	35	66	70	132	70	132
2.5	Trồng rau an toàn	355	671	145	274	35	66	35	66	70	132	70	132
2.6	Trồng nấm, mộc nhĩ	350	788	105	219	35	81	70	162	70	162	70	162
2.7	Nuôi cá nước ngọt	175	331			35	66	35	66	35	66	70	132
V	VỊ XUYÊN	3.880	7.045	840	1.504	725	1.326	775	1.376	735	1.367	805	1.474
1	Các nghề gắn với thực hiện CS NQ 209	1.715	3.045	385	689	490	905	385	678	245	427	210	346

STT	Đơn vị/tên nghề đào tạo	Tổng số giai đoạn (2016-2020)		Trong đó									
				Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)
1.1	Trồng chè	105	188			70	125	35	63				
1.2	Trồng cam theo tiêu chuẩn VietGAP	105	188			70	125	35	63				
1.3	Trồng cây dược liệu	315	564	35	63			70	125	140	251	70	125
1.4	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	840	1.553	350	627	280	529	70	132	70	132	70	132
1.5	Trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi cho trâu, bò	210	376			70	125	140	251				
1.6	Thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò	140	176					35	44	35	44	70	88
2	Các nghề nông nghiệp khác	2.165	4.001	455	814	235	421	390	698	490	940	595	1.128
2.1	Trồng cây lương thực	460	823	105	188	70	125	90	161	90	161	105	188
2.2	Sản xuất giống cây trồng	350	627	70	125	70	125	70	125	35	63	105	188
2.3	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	310	555	105	188	35	63	70	125	30	54	70	125
2.4	Trồng rau an toàn	305	546	105	188	30	54	70	125	30	54	70	125
2.5	Nuôi trồng thủy sản	390	698	70	125	30	54	90	161	130	233	70	125
2.6	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi (trâu, bò)	350	752							175	376	175	376
VI	BẮC QUANG	2.395	4.321	385	689	490	884	485	895	455	814	580	1.038
1	Các nghề gắn với thực hiện CS NQ 209	1.645	2.971	315	564	320	573	345	644	365	653	300	537
1.1	Trồng chè	480	859	105	188	90	161	90	161	105	188	90	161
1.2	Trồng cam theo tiêu chuẩn VietGAP	645	1.181	140	251	140	251	105	215	140	251	120	215
1.3	Trồng cây dược liệu	90	161		0		0	60	107	30	54		
1.4	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	430	770	70	125	90	161	90	161	90	161	90	161
2	Các nghề nông nghiệp khác	750	1.350	70	125	170	311	140	251	90	161	280	501
2.1	Trồng cây lương thực	295	528	35	63	30	54	70	125	90	161	70	125
2.2	Trồng cây công nghiệp	175	313			70	125	35	63			70	125
2.3	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	140	254			35	66	35	63		0	70	125
2.4	Trồng và khai thác rừng trồng	105	191			35	66					70	125

STT	Đơn vị/tên nghề đào tạo	Tổng số giai đoạn (2016-2020)		Trong đó									
				Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)
2.5	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	35	63	35	63								
VII	QUANG BÌNH	3.085	5.412	240	430	620	1.088	645	1.133	860	1.495	720	1.267
1	Các nghề gắn với thực hiện CS NQ 209	1.410	2.524	240	430	270	483	300	537	300	537	300	537
1.1	Trồng chè	480	859	90	161	90	161	100	179	100	179	100	179
1.2	Trồng cam theo tiêu chuẩn VietGAP	480	859	90	161	90	161	100	179	100	179	100	179
1.3	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	450	806	60	107	90	161	100	179	100	179	100	179
2	Các nghề nông nghiệp khác	1.675	2.888	0	0	350	604	345	596	560	958	420	730
2.1	Sản xuất kinh doanh giống thủy sản	170	304			35	63	30	54	70	125	35	63
2.2	Phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng	175	203			35	41	35	41	70	81	35	41
2.3	Phòng trị bệnh cho vật nuôi, thủy sản nước ngọt	140	251			35	63	35	63	70	125		
2.4	Trồng rau an toàn	210	376			35	63	35	63	70	125	70	125
2.5	Nuôi trồng thủy sản thâm canh	315	564			70	125	105	188	70	125	70	125
2.6	Chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại	245	439			70	125	35	63	70	125	70	125
2.7	Thâm canh cây trồng	210	376			35	63	35	63	70	125	70	125
2.8	Sản xuất giống cây trồng	210	376			35	63	35	63	70	125	70	125
VIII	XÍN MÀN	3.040	5.657	350	662	630	1.169	715	1.329	665	1.234	680	1.263
1	Các nghề gắn với thực hiện CS NQ 209	2.275	4.211	210	397	525	970	525	970	525	970	490	904
1.1	Trồng chè	420	794			70	132	175	331	70	132	105	198
1.2	Trồng cây dược liệu	560	1.058			175	331	105	198	175	330	105	198
1.3	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	910	1.720	210	397	175	331	175	331	175	331	175	331
1.4	Nuôi và phòng trị bệnh cho ong lấy mật	245	463			70	132	35	66	70	132	70	132
1.5	Thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò	140	176			35	44	35	44	35	44	35	44
2	Các nghề nông nghiệp khác	765	1.446	140	265	105	198	190	359	140	265	190	359
2.1	Trồng cây lương thực	70	132					35	66			35	66

STT	Đơn vị tên nghề đào tạo	Tổng số giai đoạn (2016-2020)		Trong đó									
				Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)
2.2	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	190	359			35	66	35	66	70	132	50	95
2.3	Nuôi trồng thủy sản	210	397	35	66	35	66	70	132	35	66	35	66
2.4	Sản xuất giống cây trồng	295	558	105	198	35	66	50	95	35	66	70	132
IX	HOÀNG SU PHÌ	4.070	7.560	420	771	770	1.433	810	1.509	925	1.704	1.145	2.142
1	Các nghề gắn với thực hiện CS NQ 209	2.950	5.553	350	639	560	1.058	565	1.068	610	1.153	865	1.635
1.1	Trồng chè	700	1.323	140	265	140	265	140	265	140	265	140	265
1.2	Trồng cây dược liệu	585	1.106	35	66	140	265	145	274	135	255	130	246
1.3	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	1.455	2.750	105	198	245	463	245	463	300	567	560	1.058
1.4	Nuôi và phòng trị bệnh cho ong lấy mật	175	331	35	66	35	66	35	66	35	66	35	66
1.5	Thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò	35	44	35	44								
2	Các nghề nông nghiệp khác	1.120	2.006	70	132	210	375	245	441	315	551	280	507
2.1	Trồng và chăm sóc cây ăn quả (ôn đới và nhiệt đới)	455	860	70	132	70	132	105	198	105	198	105	198
2.2	Nuôi trồng thủy sản	140	265			35	66	35	66	35	66	35	66
2.3	Trồng rau an toàn	140	265			35	66	35	66	35	66	35	66
2.4	Chế biến và bảo quản nông lâm sản	175	221			35	44	35	44	70	88	35	44
2.5	Nông lâm kết hợp	210	397			35	66	35	66	70	132	70	132
X	TP. HÀ GIANG	1.495	2.760	35	63	455	828	380	694	315	577	310	598
1	Các nghề gắn với thực hiện CS NQ 209	595	1.149	35	63	175	327	175	327	70	139	140	294
1.1	Trồng chè	140	277					70	132	35	72	35	72
1.2	Trồng cây dược liệu	70	125			35	63	35	63				
1.3	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	315	592	35	63	140	265	70	132	35	66	35	66
1.4	Nuôi và phòng trị bệnh cho ong lấy mật	70	155									70	155
2	Các nghề nông nghiệp khác	900	1.611	0	0	280	501	205	367	245	439	170	304

STT	Đơn vị/tên nghề đào tạo	Tổng số giai đoạn (2016-2020)		Trong đó									
				Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)
2.1	Trồng lúa năng suất cao	140	251			35	63	35	63	35	63	35	63
2.2	Trồng rau an toàn	345	618			105	188	65	116	105	188	70	125
2.3	Nuôi cá nước ngọt	140	251			35	63	35	63	35	63	35	63
2.4	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	275	492			105	188	70	125	70	125	30	54
XI	BÁC MÊ	2.045	3.898	245	457	330	632	515	984	515	999	440	827
1	Các nghề gắn với thực hiện CS NQ 209	1.040	1.954	35	63	270	508	270	508	235	442	230	433
1.1	Trồng chè	280	521			70	130	70	130	70	130	70	130
1.2	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	760	1.433	35	63	200	378	200	378	165	312	160	302
2	Các nghề nông nghiệp khác	1.005	1.945	210	394	60	123	245	476	280	557	210	394
2.1	Trồng rau an toàn	415	743	35	63	30	54	140	251	105	188	105	188
2.2	Trồng nấm, mộc nhĩ	275	638	35	81	30	70	70	162	105	244	35	81
2.3	Trồng rừng	175	313					35	63	70	125	70	125
2.4	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	140	251	140	251								